

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53,872,243,311	40,485,516,708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23,821,555,372	14,181,285,143
1. Tiền	111		22,421,555,372	12,831,285,143
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,400,000,000	1,350,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,603,481,718	17,989,868,304
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	17,858,753,411	17,909,017,984
2. Trả trước cho người bán	132		1,322,074,082	662,171,412
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	903,779,224	899,803,907
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	9,619,966,029	6,918,201,884
1. Hàng tồn kho	141		9,619,966,029	6,918,201,884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,827,240,192	1,396,161,377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	1,405,010,762	1,210,902,116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	422,229,430	185,259,261
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.06		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73,490,057,725	69,605,985,454
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		72,633,002,255	68,788,225,078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	72,126,320,032	68,233,813,339
- Nguyên giá	222		155,405,773,708	139,525,888,919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83,279,453,676)	(71,292,075,580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	506,682,223	554,411,739
- Nguyên giá	228		736,433,100	736,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229,750,877)	(182,021,361)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		125,915,418	168,729,453
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	125,915,418	168,729,453
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		731,140,052	649,030,923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	731,140,052	649,030,923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127,362,301,036	110,091,502,162

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			64,512,823,196	53,821,137,431
I. Nợ ngắn hạn	310		46,433,700,936	41,893,476,751
1. Phải trả người bán	311	V.10	15,060,565,779	10,231,902,908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,442,466,549	702,134,968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,488,350,974	3,759,344,037
4. Phải trả người lao động	314		7,918,882,345	6,507,578,017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	367,480,000	12,000,400
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	2,801,811,969	2,827,920,591
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	11,634,730,029	10,828,848,422
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2,400,177,463	5,753,715,079
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	1,319,235,828	1,270,032,329
II. Nợ dài hạn	330		18,079,122,260	11,927,660,680
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	14,439,122,260	8,287,660,680
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62,849,477,840	56,270,364,731
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	62,849,477,840	56,270,364,731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	31,958,109,727	25,378,996,618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		464,468,618	591,868,076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31,493,641,109	24,787,128,542
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		127,362,301,036	110,091,502,162

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 24 tháng 1 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Nguyễn Thị Minh Huyền


Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý IV/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	78,221,956,796	300,197,250,402	61,304,582,072	233,351,734,024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	637,822,333	4,108,032,435	1,549,902,135	5,117,728,218
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	77,584,134,463	296,089,217,967	59,754,679,937	228,234,005,806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	59,009,031,124	216,740,344,096	40,613,250,405	159,017,746,309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,575,103,339	79,348,873,871	19,141,429,532	69,216,259,497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	413,253,789	590,441,156	266,044,161	735,545,624
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	329,753,062	1,035,454,556	282,457,691	728,427,079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		329,753,062	956,127,895	166,806,631	419,143,552
8. Chi phí bán hàng	25		2,185,340,560	7,915,148,655	1,996,808,216	7,203,877,435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,375,282,220	17,809,261,588	3,770,162,179	14,774,399,737
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12,097,981,286	53,179,450,228	13,358,045,607	47,245,100,870
11. Thu nhập khác	31	VI.27	24,207,517	3,103,716,602	431,671,772	1,092,766,048
12. Chi phí khác	32	VI.28	426,702,291	565,975,492	104,633,051	267,613,616
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(402,494,774)	2,537,741,110	327,038,721	825,152,432
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,695,486,512	55,717,191,338	13,685,084,328	48,070,253,302
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	2,355,208,082	10,978,255,410	2,968,831,530	10,376,465,959
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,340,278,430	44,738,935,928	10,716,252,798	37,693,787,343
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.30	2,983	14,467	3,492	12,039
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 21 tháng 1 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm

Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55,717,191,338	48,070,253,302
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	16,324,729,871	11,985,059,801
- Khấu hao tài sản cố định	03	18,227,643,285	11,621,127,199
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(108,925,052)	86,607,232
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,750,116,257)	(141,818,182)
- Chi phí lãi vay	06	956,127,895	419,143,552
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	72,041,921,209	60,055,313,103
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(676,966,661)	(2,790,511,881)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,701,764,145)	2,886,336,591
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	7,849,796,808	(2,296,155,150)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(276,217,775)	215,312,924
- Tiền lãi vay đã trả	13	(956,127,895)	(419,143,552)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(11,479,884,780)	(10,620,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	465,850,720	1,709,742,999
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(239,320,487)	(643,976,367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64,027,286,994	48,096,918,667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24,418,169,468)	(28,373,065,819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,555,000,000	156,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	146,260,147	143,660,564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,716,909,321)	(28,073,405,255)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	20,100,595,191	9,791,519,863
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17,333,775,542)	(2,073,189,193)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35,561,118,075)	(34,548,740,359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32,794,298,426)	(26,830,409,689)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9,516,079,247	(6,806,896,277)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,181,285,143	20,923,846,733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	124,190,982	64,334,687
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	23,821,555,372	14,181,285,143

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 25 tháng 1 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyên

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao

45
Y
AN
SR
3A
A
U-

địch ngoài tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoài tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thời trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

6 - 25

Máy móc thiết bị

3 - 10

Phương tiện vận tải

3 - 10

Thiết bị dụng cụ quản lý

4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát

bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,848,003,610	1,119,721,650
+ VND	1,644,367,170	914,292,009
+ USD	203,636,440	205,429,641
<i>Nguyên tệ</i>	8,976.70	9,158.70
- Tiền gửi ngân hàng	20,573,551,762	11,711,563,493
+ VND	12,682,913,749	7,758,173,039
+ USD	7,890,638,013	3,953,390,454
<i>Nguyên tệ</i>	347,898.39	176,254.59
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	1,400,000,000	1,350,000,000
Cộng	23,821,555,372	14,181,285,143

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	10,021,245,423	5,328,363,770
- LIMITED LIABILITY COMPANY "NORD WIND"	811,260,970	2,394,424,930
- LIMITED LIABILITY COMPANY "IKAR"	791,683,815	819,659,490
- DHT AVIATION INC	6,114,265,365	1,291,743,700
- Hãng Hàng không Vietjet Air	2,304,035,273	822,535,650
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3,370,612,259	7,686,671,003
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	3,370,612,259	7,686,671,003
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	4,466,895,729	4,893,983,211
Cộng	17,858,753,411	17,909,017,984

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	793,484,115	-	578,156,933	-
- Phải thu khác	109,867,306	-	172,117,233	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	427,803	-	149,529,741	-
Cộng	903,779,224	-	899,803,907	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4,590,701,476	-	2,789,866,380	-
- Công cụ, dụng cụ	6,058,708	-	3,855,478	-
- Thành phẩm	462,019,105	-	145,550,933	-
- Hàng hóa	4,561,186,740	-	3,978,929,093	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	9,619,966,029	-	6,918,201,884	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	1,405,010,762	1,210,902,116
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	702,908,612	502,257,706
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê xe	617,232,361	615,060,761
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18,413,125	93,583,649
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	66,456,664	-
b) Dài hạn:	731,140,052	649,030,923
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	111,407,097	348,061,946
- Lệ phí đường bộ	514,732,955	270,968,977
- Chi phí thuê mặt bằng	105,000,000	30,000,000
Cộng	2,136,150,814	1,859,933,039

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	422,229,430	185,259,261
Cộng	422,229,430	185,259,261

- Công ty có chi nhánh tại sân bay Cam Ranh cung ứng các dịch vụ hàng không (suất ăn trên máy bay, vận chuyển suất ăn...) cho các Hãng Hàng không nước ngoài, dịch vụ này hưởng thuế suất 0% nên thuế VAT đầu vào của chi nhánh được khấu trừ toàn bộ, khoản thuế GTGT còn được khấu trừ đầu kỳ là của khoản thuế chưa được hoàn từ tháng 10/2016-31/12/2016.

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2016:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	25,438,322,624	17,470,744,359	99,439,258,108	1,055,535,881	143,403,860,972
Mua trong kỳ	5,221,386,418	1,532,568,000	5,247,958,318	-	12,001,912,736
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	30,659,709,042	19,003,312,359	104,687,216,426	1,055,535,881	155,405,773,708
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	10,639,640,714	3,587,801,577	63,035,343,882	886,656,763	78,149,442,936
Khấu hao trong kỳ	893,937,244	634,621,785	3,554,600,330	46,851,381	5,130,010,740
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	11,533,577,958	4,222,423,362	66,589,944,212	933,508,144	83,279,453,676
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14,798,681,910	13,882,942,782	36,403,914,226	168,879,118	65,254,418,036
Tại ngày cuối kỳ	19,126,131,084	14,780,888,997	38,097,272,214	122,027,737	72,126,320,032

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2016:

Khoản mục	Nhà cửa,vật	Máy móc thiết	Phương tiện	Thiết bị dụng	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	25,438,322,624	8,452,491,361	104,579,539,053	1,055,535,881	139,525,888,919
Mua trong kỳ	5,221,386,418	10,550,820,998	6,300,213,046	-	22,072,420,462
Thanh lý, nh.bán			6,192,535,673	-	6,192,535,673
Số cuối kỳ	30,659,709,042	19,003,312,359	104,687,216,426	1,055,535,881	155,405,773,708
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	8,088,363,644	2,538,702,748	59,918,906,568	746,102,620	71,292,075,580
Khấu hao trong kỳ	3,445,214,314	1,683,720,614	12,863,573,317	187,405,524	18,179,913,769
Thanh lý, nh.bán			6,192,535,673	-	6,192,535,673
Số cuối kỳ	11,533,577,958	4,222,423,362	66,589,944,212	933,508,144	83,279,453,676
c)Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	17,349,958,980	5,913,788,613	44,660,632,485	309,433,261	68,233,813,339
Tại ngày cuối kỳ	19,126,131,084	14,780,888,997	38,097,272,214	122,027,737	72,126,320,032

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2016:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá			
Số đầu kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ		-	-
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
b)Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	218,770,574	218,770,574

Khấu hao trong kỳ	-	10,980,303	10,980,303
Thanh lý, nh.bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	229,750,877	229,750,877

c) Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	44,435,426	517,662,526
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	33,455,123	506,682,223

08a- Tăng giảm tài sản vô hình năm 2016:

		Quyền sử dụng	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ			-	-
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	263,206,000	736,433,100

b) Khấu hao

Số đầu kỳ	-	182,021,361	182,021,361
Khấu hao trong kỳ	-	47,729,516	47,729,516
Thanh lý, nh.bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	229,750,877	229,750,877

c) Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	81,184,639	554,411,739
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	33,455,123	506,682,223

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 15,908,202,198

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016: 45,773,290,475

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	-	1,505,904,728	1,437,904,728	-	68,000,000
2. Xây dựng CB dở dang	168,729,453	5,052,656,965	5,221,386,418	-	57,915,418
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài	168,729,453	5,052,656,965	5,221,386,418	-	-
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh mở rộng		57,915,418			57,915,418
Cộng	168,729,453	6,558,561,693	6,659,291,146	-	125,915,418

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	6,160,750,890	6,160,750,890	3,302,252,419	3,302,252,419
- Cty TNHH phân phối thực phẩm toàn cầu	2,591,988,309	2,591,988,309	1,155,499,671	1,155,499,671
- Lê Ngọc Thịnh	1,248,232,166	1,248,232,166	690,976,948	690,976,948
- Nguyễn Thị Kim Lan	360,106,500	360,106,500	420,680,000	420,680,000
- Nguyễn Ngọc Anh	968,268,600	968,268,600	361,622,400	361,622,400
- Cty TNHH sản xuất và thương mại Đại Hoàng Nguyễn	992,155,315	992,155,315	268,173,400	268,173,400

- Cty TNHH sản xuất và thương mại Sivet Trường Thịnh	-	-	405,300,000	405,300,000
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	8,899,814,889	8,899,814,889	7,197,823,889	7,197,823,889
Cộng	15,060,565,779	15,060,565,779	10,500,076,308	10,500,076,308

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2016	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	90,824,880	1,161,481,844	1,252,306,724	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,082,391,501	2,355,208,082	2,075,209,440	2,362,390,143
- Thuế thu nhập cá nhân	99,993,784	356,977,912	331,010,865	125,960,831
- Thuế môn bài				
Cộng	2,273,210,165	3,873,667,838	3,658,527,029	2,488,350,974

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2016	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	412,628,036	8,251,415,507	8,664,043,543	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,864,019,513	10,978,255,410	11,479,884,780	2,362,390,143
- Thuế thu nhập cá nhân	482,696,488	1,185,338,672	1,542,074,329	125,960,831
- Thuế môn bài		10,000,000	10,000,000	
Cộng	3,759,344,037	20,425,009,589	21,696,002,652	2,488,350,974

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	-	-
- Chi phí khác	367,480,000	12,000,400
Cộng	367,480,000	12,000,400

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- <i>Doanh thu nhận trước</i>		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	1,312,861,619	1,467,167,911
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	840,650,350	672,840,680
+ Doanh thu quảng cáo	648,300,000	687,912,000
Cộng	2,801,811,969	2,827,920,591

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	133,129,650	
- Bảo hiểm xã hội	700,314,409	683,628,700
- Bảo hiểm y tế	16,995,883	17,226,688
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,011,525,000	6,056,100,000
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4,772,765,087	4,071,893,034
Phải trả tiền bán vé máy bay	119,039,201	-
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	2,562,546,169	2,356,946,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTĐN	120,000,000	160,000,000
Phải trả khác cho các cổ đông góp vốn tại hai TT dạy nghề	1,349,864,389	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	34,897,348	75,097,223
Phải trả khác	586,417,980	1,479,849,642
Cộng	11,634,730,029	10,828,848,422

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ				Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	-	-		3,048,400,479	3,048,400,479	3,048,400,479
- Vay ngân hàng TMCP công thương VN-CN Đà Nẵng	2,400,177,463	2,400,177,463	13,203,930,618	10,803,753,155	-	
Cộng	2,400,177,463	2,400,177,463	13,203,930,618	13,852,153,634	3,048,400,479	3,048,400,479
b- Vay dài hạn đến hạn trả						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	0	0	2,705,314,600	2,705,314,600	2,705,314,600	2,705,314,600
c- Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	3,779,230,260	3,779,230,260	56,855,320	4,565,285,740	8,287,660,680	8,287,660,680
- Vay NH TMCP đầu tư và phát triển VN-CN Hải Vân, ĐN	2,899,892,000	2,899,892,000	3,299,892,000	400,000,000		

11/10/2014

- Vay ngân hàng TMCP công thương VN-CN Đà Nẵng	7,760,000,000	7,760,000,000	7,865,000,000	105,000,000		
Cộng	16,839,299,723	16,839,299,723	27,130,992,538	21,627,753,974	14,041,375,759	14,041,375,759

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	924,004,710	225,000,000	-	172,879,601	-	976,125,109
Quỹ phúc lợi	346,027,619	225,000,000	-	227,916,900	-	343,110,719
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	250,000,000	-	250,000,000	-	-
Cộng	1,270,032,329	700,000,000	-	650,796,501	-	1,319,235,828

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,088,160,000	-	803,208,113	-	24,151,988,076	55,043,356,189
- Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước		-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước		-	-	-	37,693,787,343	37,693,787,343
- Trích lập các quỹ		-	-	-	(850,000,000)	(850,000,000)
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS		-	-	-	(144,000,000)	(144,000,000)

11/11/2011

- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp tác kinh doanh					(871,394,801)	(871,394,801)
- Chia cổ tức cho các cổ đông		-	-	-	(34,601,384,000)	(34,601,384,000)
Số dư cuối năm trước	30,088,160,000	-	803,208,113	-	25,378,996,618	56,270,364,731
Số dư đầu năm nay	30,088,160,000	-	803,208,113	-	25,378,996,618	56,270,364,731
- LN trong năm nay					44,738,935,928	44,738,935,928
- Trích lập các quỹ					(700,000,000)	(700,000,000)
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					(144,000,000)	(144,000,000)
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp tác kinh doanh					(1,210,030,819)	(1,210,030,819)
- Chia cổ tức cho các cổ đông					(36,105,792,000)	(36,105,792,000)
Số dư cuối năm nay	30,088,160,000	-	803,208,113	-	31,958,109,727	62,849,477,840

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	81.65%	24,567,420,000	94.49%	28,429,620,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.07%	10,854,050,000	36.07%	10,854,050,000
- CTy Dvụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	0.00%	-	9.85%	2,963,910,000
- Cổ đông trong Công ty	10.15%	3,053,040,000	14.24%	4,284,040,000
- Cổ đông bên ngoài	35.43%	10,660,330,000	34.32%	10,327,620,000

b.2 - Cổ đông nước ngoài	18.35%	5,520,740,000	5.51%	1,658,540,000
Cộng	100.00%	30,088,160,000	100.00%	30,088,160,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :** **10,000 đồng**

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	35,016,852,328	25,378,996,618	14,872,014,836	24,151,988,076
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9,340,278,430	44,738,935,928	10,716,252,798	37,693,787,343
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12,399,021,031	38,159,822,819	209,271,016	36,466,778,801
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	144,000,000		144,000,000
- Chi trả cổ tức	12,035,264,000	36,105,792,000	-	34,601,384,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2014 (đợt 2: 40%)</i>	-	-	-	12,035,264,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2014 (đợt 3: 35%)</i>				10,530,856,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2015 (đợt 1: 40%)</i>	-	12,035,264,000	-	12,035,264,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2015 (đợt 2: 40%)</i>	-	12,035,264,000		
+ <i>Chia cổ tức năm 2016 (đợt 1: 40%)</i>	12,035,264,000	12,035,264,000		
- Trích thưởng ban điều hành	-	250,000,000		250,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	209,880,631	702,691,486	45,201,890	430,867,364
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT)	153,876,400	507,339,333	164,069,126	440,527,437
- Trích lập các quỹ	-	450,000,000	-	600,000,000
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	450,000,000	-	600,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31,958,109,727	31,958,109,727	25,378,996,618	25,378,996,618

20. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 17/11/2015 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2015 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 18/12/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 08/01/2016.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 06/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 22/04/2016 đã quyết nghị việc chia cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2015 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 12/05/2016, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/05/2016.

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 5/9/2016 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2016 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 23/09/2016, thời gian thực hiện chi trả 06/10/2016.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	78,221,956,796	300,197,250,402	61,304,582,072	233,351,734,024
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	4,575,660,117	19,173,075,414	4,339,178,358	19,230,407,762
- Doanh thu bán thành phẩm	2,470,000,000	7,042,342,000	3,435,875,520	11,204,457,100
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	71,176,296,679	273,981,832,988	53,529,528,194	202,916,869,162

22- Các khoản giảm trừ doanh thu	637,822,333	4,108,032,435	1,549,902,135	5,117,728,218
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	357,932,333	3,231,119,435	1,327,370,135	4,513,308,818

22- Các khoản giảm trừ doanh thu	637,822,333	4,108,032,435	1,549,902,135	5,117,728,218
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	357,932,333	3,231,119,435	1,327,370,135	4,513,308,818
- Giảm giá hàng bán		7,000,000	1,200,000	1,200,000
- Hàng bán bị trả lại	279,890,000	869,913,000	221,332,000	603,219,400
23- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	77,584,134,463	296,089,217,967	59,754,679,937	228,234,005,806
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	7,045,660,117	26,215,417,414	7,775,053,878	30,434,864,862
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	70,538,474,346	269,873,800,553	51,979,626,059	197,799,140,944
24- Giá vốn hàng bán	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,499,683,968	10,394,837,977	2,373,199,919	10,640,640,078
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,435,057,171	7,095,950,233	3,319,629,433	10,433,438,588
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54,074,289,985	199,249,555,886	34,920,421,053	137,943,667,643
Cộng	59,009,031,124	216,740,344,096	40,613,250,405	159,017,746,309

25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72,785,999	146,260,147	56,037,599	143,660,564
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	240,535,861	305,104,755	204,099,241	552,287,038
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	92,837,512	108,925,052		
- Chiết khấu thanh toán	7,094,417	30,151,202	5,907,321	39,598,022
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-		
Cộng	413,253,789	590,441,156	266,044,161	735,545,624

26- Chi phí tài chính	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
- Lãi tiền vay	329,753,062	956,127,895	166,806,631	419,143,552
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	79,326,661	30,775,458	81,246,027
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	84,875,602	228,037,500
- Chi phí tài chính khác	0	-		-
Cộng	329,753,062	1,035,454,556	282,457,691	728,427,079

27- Thu nhập khác	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2,711,562,459	141,818,182	141,818,182
Nhập kho hàng tận dụng	24,207,517	98,410,434	31,625,481	147,397,557
Cho thuê mặt bằng				
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	-	271,620,000	254,000,000	791,320,000
Thu nhập khác	-	22,123,709	4,228,109	12,230,309
Cộng	24,207,517	3,103,716,602	431,671,772	1,092,766,048

28- Chi phí khác	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
Chi thường tận dụng	11,420,000	43,102,598	12,200,000	45,976,726
Xuất hủy hàng	6,256,605	11,951,560	36,851,650	41,990,518
Chi phí khác	409,025,686	510,921,334	55,581,401	179,646,372
Cộng	426,702,291	565,975,492	104,633,051	267,613,616

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,695,486,512	55,717,191,338	13,685,084,328	48,070,253,302
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	411,817,081	513,698,001	55,580,300	211,785,267

Tổng thu nhập chịu thuế	12,107,303,593	56,230,889,339	13,740,664,628	48,282,038,569
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	398,570,856	1,519,773,754	103,192,624	982,558,771
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	333,709,015	1,293,907,699	389,243,526	1,182,126,249
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai Trung tâm	732,279,871	2,813,681,453	492,436,150	2,164,685,020
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	386,956,241	1,474,697,441	97,987,605	941,044,262
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	276,632,381	1,205,589,398	354,105,023	1,105,476,794
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	5,642,445	34,263,383	3,290,610	38,564,868
+ Hoạt động khác	63,048,804	99,131,231	37,052,912	79,599,096
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	11,375,023,722	53,417,207,886	13,248,228,478	46,117,353,549
+ Hoạt động kinh doanh chính	11,345,249,492	50,447,197,845	12,937,143,579	45,307,685,163
+ Hoạt động khác	29,774,230	2,970,010,041	311,084,899	809,668,386
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2,355,208,082	10,978,255,410	2,968,831,530	10,376,465,959
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT đào tạo	80,203,338	294,813,833	54,221,265	230,648,178
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	66,358,863	268,028,684	45,209,263	204,652,106
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	1,128,489	6,852,677	723,934	8,484,271
+ Hoạt động khác	12,715,986	19,932,472	8,288,068	17,511,801
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	2,275,004,744	10,683,441,577	2,914,610,265	10,145,817,781
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,269,049,898	10,089,439,569	2,846,171,587	9,967,690,736
+ Hoạt động khác	5,954,846	594,002,008	68,438,678	178,127,045
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9,340,278,430	44,738,935,928	10,716,252,798	37,693,787,343

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-mô tô của Công ty.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9,340,278,430	44,738,935,928	10,716,252,798	37,693,787,343
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(363,757,031)	(1,210,030,819)	(209,271,016)	(1,471,394,801)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		
- Các khoản điều chỉnh giảm	363,757,031	1,210,030,819	209,271,016	1,471,394,801
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	363,757,031	1,210,030,819	209,271,016	871,394,801
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-		600,000,000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,976,521,399	43,528,905,109	10,506,981,782	36,222,392,542
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,008,816	3,008,816	3,008,816	3,008,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,983	14,467	3,492	12,039

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	26,530,665,330	99,447,093,945	18,451,858,134	70,151,944,046

- Chi phí nhân công	14,806,090,425	68,857,519,936	9,297,498,134	47,996,455,360
- Chi phí vật liệu SX	3,550,770,905	10,832,170,054	1,922,783,779	6,517,004,377
- Chi phí dụng cụ SX	1,260,477,587	2,987,206,839	732,131,893	2,345,812,114
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,140,991,043	18,227,643,285	3,311,180,623	11,621,127,199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,072,303,231	22,991,254,194	5,253,914,280	17,209,415,206
- Chi phí khác bằng tiền	7,205,424,814	19,145,158,789	5,036,465,135	14,522,460,741
Cộng	65,566,723,335	242,488,047,042	44,005,831,978	170,364,219,043

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý IV/2016	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	30,445,444,152	4,482,814,565	39,429,245,414	1,309,750,117	2,554,702,548
Các khoản giảm trừ DT	39,744,333	213,404,000	279,532,814	23,475,186	81,666,000
Giá vốn	26,740,949,329	3,397,438,207	25,838,721,231	1,086,768,325	1,945,154,032
Tài sản cố định HH	129,358,862,155	30,305,193,479	50,682,550,286	7,329,979,814	21,974,825,627
- Nguyên giá	83,427,093,144	17,644,783,818	36,582,220,699	6,552,003,152	11,936,105,995
- Hao mòn	45,931,769,011	12,660,409,661	14,100,329,587	777,976,662	10,038,719,632

Quý IV/2015	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	27,749,047,459	3,049,797,690	26,750,347,119	1,545,500,913	2,209,888,891
Các khoản giảm trừ DT	668,147,037	161,628,000	605,352,144	34,790,954	79,984,000
Giá vốn	21,651,863,681	2,112,384,228	14,202,954,042	1,079,853,387	1,566,195,067
Tài sản cố định HH	150,336,430,850	15,905,965,747	37,565,124,904	1,614,998,022	6,313,899,437
- Nguyên giá	96,495,354,545	10,616,874,986	27,859,105,154	944,966,734	4,346,020,600
- Hao mòn	53,841,076,305	5,289,090,761	9,706,019,750	670,031,288	1,967,878,837

Lũy kế năm 2016	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	64,921,275,494	15,141,510,271	137,792,484,151	6,016,207,051	9,480,257,057
Các khoản giảm trừ DT	2,738,545,860	717,149,000	1,389,877,170	80,622,188	191,534,000
Giá vốn	46,961,658,956	11,146,919,939	89,426,468,234	4,361,071,860	7,121,627,320
Tài sản cố định HH	37,495,324,133	4,984,374,157	22,481,891,112	5,774,026,490	1,897,386,363
- Nguyên giá	83,427,093,144	17,644,783,818	36,582,220,699	6,552,003,152	11,936,105,995
- Hao mòn	45,931,769,011	12,660,409,661	14,100,329,587	777,976,662	10,038,719,632

Lũy kế năm 2015	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	121,849,258,219	11,503,644,934	86,421,378,625	5,676,756,655	7,900,695,591
Các khoản giảm trừ DT	2,988,566,008	523,863,400	1,294,118,182	154,074,628	157,106,000
Giá vốn	92,709,013,384	7,655,816,706	48,576,314,203	4,290,996,716	5,785,605,300
Tài sản cố định HH	42,654,278,240	5,327,784,225	18,153,085,404	274,935,446	2,378,141,763
- Nguyên giá	96,495,354,545	10,616,874,986	27,859,105,154	944,966,734	4,346,020,600
- Hao mòn	53,841,076,305	5,289,090,761	9,706,019,750	670,031,288	1,967,878,837

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xi nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xi nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xi nghiệp vận chuyển hành khách
- Xi nghiệp dịch vụ Hàng không

33- Các bên có liên quan

a- Giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Quý IV/2016	Lũy kế 2016	Quý IV/2015	Lũy kế năm 2015
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Doanh thu	21,189,623,131	100,122,070,201	19,010,656,184	51,414,082,753
	Cổ tức được hưởng	4,341,620,000	13,024,860,000	-	12,482,157,500
	Cổ tức đã trả	4,341,620,000	13,024,860,000	-	12,482,157,500
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thù lao	-	144,000,000		102,000,000
Ban tổng giám đốc	Thu nhập	601,869,120	2,053,032,409	557,867,672	2,187,313,189

* Doanh thu giao dịch với Tổng công ty Hàng không Việt Nam gồm doanh thu cung ứng suất ăn, vận chuyển suất ăn cho các chuyến bay nội địa và quốc tế đi và đến tại các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Cam Ranh, vận chuyển tổ lái, tiếp viên tại mặt đất. Doanh thu mặt hàng chăn dạp, mắt kính trên máy bay.

b- Số dư với các bên có liên quan	31/12/2016	31/12/2015
Nợ phải thu		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	3,370,388,781	7,686,671,003
Nợ phải trả về cổ tức		
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	-	-

* Nợ phải thu Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho các khoản cung ứng dịch vụ nói trên, việc thu hồi các khoản nợ phải thu với Tổng công ty thường được hoàn tất vào các kỳ kế toán kế tiếp.

34- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 24 tháng 1 năm 2017

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Đông